

Số: ... /2021/NQ-HĐTP
(Dự thảo 1)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự về thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân ngày 24 tháng 11 năm 2014;

Để áp dụng đúng và thống nhất một số quy định của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 về thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt, tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù;

Sau khi có ý kiến của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này hướng dẫn áp một số quy định tại các điều 60, 62, 63, 64, 67 và 68 của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 (sau đây viết tắt là Bộ luật Hình sự) về thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm mức hình phạt đã tuyên, giảm thời hạn chấp hành hình phạt trong trường hợp đặc biệt, hoãn chấp hành hình phạt tù và tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù.

Điều 2. Về một số từ ngữ

1. “*Cố tình trốn tránh*” quy định tại khoản 5 Điều 60 của Bộ luật Hình sự là cố tình giấu địa chỉ, nơi ở, nơi ẩn náu; thay đổi thông tin cá nhân (thay đổi họ tên, ngày, tháng, năm sinh, hình dạng, ...) nhằm gây khó khăn cho cơ quan có thẩm quyền trong việc nhận dạng, xác định nơi ở.

2. “*Đã lập công*” quy định tại khoản 2 Điều 62, Điều 64 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người bị kết án có thành tích xuất sắc trong lao động, học tập, công tác, chiến đấu hoặc trong phòng, chống tội phạm được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định khen thưởng.

3. “*Mắc bệnh hiểm nghèo*” quy định tại khoản 2 Điều 62, Điều 64 của Bộ luật Hình sự là trường hợp có kết luận của Hội đồng giám định y khoa hoặc Trung tâm giám định về sức khỏe; bản sao bệnh án, kết luận của bệnh viện cấp tỉnh hoặc cấp quân khu trở lên về tình trạng sức khỏe của người đó, như: Ung thư giai đoạn cuối, xơ gan cổ trướng, lao nặng độ 4 kháng thuốc, bại liệt, suy tim độ 3,

suy thận độ 4 trở lên; HIV giai đoạn AIDS đang có các nhiễm trùng cơ hội không có khả năng tự chăm sóc bản thân và có nguy cơ tử vong cao.

Riêng người bị kết án bị nhiễm HIV đã chuyển giai đoạn lâm sàng IV phải có kết quả xét nghiệm HIV theo quy định của Bộ Y tế và bản sao Bệnh án hoặc kết luận của cơ quan y tế có thẩm quyền khẳng định đã chuyển giai đoạn lâm sàng IV, đang có nhiễm trùng cơ hội, không có khả năng tự phục vụ bản thân và có tiên lượng xấu.

4. “*Không còn nguy hiểm cho xã hội*” quy định tại khoản 2 Điều 62 của Bộ luật Hình sự là trường hợp họ đã hoàn lương, chăm chỉ làm ăn, tham gia các hoạt động xã hội hoặc do họ mắc bệnh hiểm nghèo không còn hoạt động được.

5. “*Lập công lớn*” quy định tại khoản 3, 5 Điều 62 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người phạm tội đã giúp cơ quan tiến hành tố tụng phát hiện, truy bắt, điều tra, xử lý tội phạm không liên quan đến tội phạm mà họ bị buộc tội; cứu được người khác trong tình thế hiểm nghèo hoặc cứu được tài sản có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên của Nhà nước, của tập thể, của cá nhân trong thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn hoặc sự kiện bất khả kháng khác; có phát minh, sáng chế hoặc sáng kiến có giá trị lớn được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận. Ngoài những trường hợp nêu trên, có thể xác định những trường hợp khác là “lập công lớn” nhưng Tòa án phải nhận định rõ trong bản án.

6. “*Đã quá già yếu*” quy định tại Điều 64 của Bộ luật Hình sự là người từ 70 tuổi trở lên hoặc người từ 60 tuổi trở lên nhưng thường xuyên ốm đau.

7. “*Bị bệnh nặng*” quy định tại khoản 1 Điều 67 của Bộ luật Hình sự là bị bệnh đến mức không thể đi chấp hành hình phạt tù được và nếu bắt đi chấp hành hình phạt tù sẽ nguy hiểm đến tính mạng của họ; do đó, cần thiết phải cho họ được hoãn chấp hành hình phạt tù để họ có điều kiện chữa bệnh, như: ung thư giai đoạn cuối, xơ gan cổ chướng, lao nặng độ 4 kháng thuốc, bại liệt, suy tim độ 3 trở lên, suy thận độ 4 trở lên, HIV chuyển giai đoạn AIDS đang có các nhiễm trùng cơ hội và có tiên lượng xấu...

Điều 3. Một số quy định về thời hiệu thi hành bản án tại Điều 60 của Bộ luật Hình sự

1. Thời hiệu thi hành bản án quy định tại Điều 60 của Bộ luật Hình sự là thời hiệu thi hành bản án hình sự về quyết định hình phạt của bản án hình sự.

Đối với các quyết định về bồi thường thiệt hại, án phí và các quyết định khác về tài sản của bản án hình sự, thì việc xác định thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

2. Trường hợp một người bị xét xử nhiều tội trong cùng một vụ án và được tổng hợp hình phạt tại quyết định của bản án thì căn cứ vào hình phạt chung đã được tổng hợp để tính thời hiệu thi hành bản án.

Ví dụ: Tại bản án hình sự phúc thẩm số 01/2021/HS-PT ngày 10/01/2021, Tòa án nhân dân cấp cao quyết định không chấp nhận kháng cáo của bị cáo H và giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 60/2020/HS-ST ngày 02/9/2020 của Tòa án

nhân dân tỉnh T; tuyên bố bị cáo H phạm tội giết người, cố ý gây thương tích và cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự; xử phạt bị cáo H 12 năm tù về tội giết người, 02 năm tù về tội cố ý gây thương tích, 70.000.000 đồng về cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự; tổng hợp hình phạt buộc bị cáo H phải chấp hành hình phạt chung là 14 năm tù và 70.000.000 đồng. Trường hợp này căn cứ mức hình phạt để tính thời hiệu thi hành bản án hình sự phúc thẩm số 01/2021/HS-PT nêu trên là hình phạt chung của hình phạt tù (14 năm tù). Như vậy, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 60 của Bộ luật Hình sự thì thời hiệu thi hành bản án hình sự phúc thẩm này là 10 năm.

3. Trường hợp trong bản án có nhiều người bị kết án thì căn cứ vào mức hình phạt đối với từng người cụ thể để tính thời hiệu thi hành bản án hình sự đối với họ.

4. Trường hợp trong bản án có tổng hợp hình phạt của nhiều bản án thì căn cứ vào mức hình phạt trong mỗi bản án cụ thể để tính thời hiệu thi hành mỗi bản án hình sự cụ thể đó mà không phải căn cứ vào mức tổng hợp hình phạt chung.

5. Trường hợp người bị kết án cố tình trốn tránh, nhưng cơ quan công an không ra quyết định truy nã hoặc có ra quyết định truy nã, nhưng không đúng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự (trừ những việc không thể thực hiện được, như phải dán ảnh kèm theo, nhưng không có ảnh), thì thời gian trốn tránh vẫn được tính để xác định thời hiệu thi hành bản án hình sự.

6. Trường hợp người bị kết án phạt tù được hoãn hoặc tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù thì thời hạn được hoãn hoặc tạm đình chỉ không được trừ vào thời hiệu thi hành bản án. Thời hiệu thi hành bản án hình sự được tính kể từ ngày hết hạn hoãn hoặc tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù và căn cứ vào mức hình phạt tù còn lại mà người bị kết án chưa chấp hành.

Trường hợp người bị kết án phạt tù được Tòa án ra quyết định hoãn hoặc tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù để áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh thì thời hạn này được trừ vào thời hiệu thi hành bản án.

Điều 4. Một số quy định về miễn chấp hành hình phạt tại Điều 62 của Bộ luật Hình sự

1. Người bị kết án chưa chấp hành hình phạt quy định tại khoản 2, 3 Điều 62 của Bộ luật Hình sự là người đã có quyết định thi hành án phạt tù nhưng được hoãn chấp hành án phạt tù.

2. Chấp hành được một phần hình phạt tiền quy định tại khoản 5 Điều 62 của Bộ luật Hình sự là đã chấp hành được ít nhất một phần tư nghĩa vụ phải thi hành án.

3. Người bị phạt cấm cư trú hoặc quản chế cải tạo tốt quy định tại khoản 6 Điều 62 của Bộ luật Hình sự là người chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật; hồi cải, tích cực lao động, học tập và được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chấp hành án cư trú có văn bản xác nhận.

4. Các nghĩa vụ dân sự do Tòa án tuyên trong bản án được xem xét miễn theo quy định của pháp luật về miễn, giảm thi hành án dân sự đối với khoản tiền phạt, án phí khi người đó có đủ các điều kiện.

Điều 5. Một số quy định về giảm mức hình phạt đã tuyên quy định tại Điều 63 của Bộ luật Hình sự

1. Người đang chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ hoặc hình phạt tù có thời hạn hoặc phạt tù chung thân được xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt lần đầu khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Đã chấp hành được một phần ba thời hạn đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, phạt tù có thời hạn; 12 năm đối với hình phạt tù chung thân;

b) Chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật; hối cải, tích cực lao động, học tập. Không vi phạm chế độ, nội quy của cơ sở giam giữ (đối với trường hợp người đang chấp hành hình phạt tù);

c) Đã bồi thường được ít nhất một phần hai nghĩa vụ dân sự;

d) Được cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền đề nghị bằng văn bản xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt.

2. Mức giảm thời hạn chấp hành hình phạt được thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6 Điều 63 của Bộ luật Hình sự và xác định như sau:

a) Người bị kết án cải tạo không giam giữ thì mỗi lần có thể được giảm từ 03 tháng đến 09 tháng;

b) Người bị kết án phạt tù từ 30 mười năm trở xuống thì mỗi lần có thể được giảm từ 03 tháng đến 03 năm. Trường hợp được giảm 03 năm phải là người bị kết án phạt tù phải lập công lớn trong lao động, cải tạo và chấp hành nghiêm chỉnh nội quy của cơ sở giam giữ.

3. Việc giảm mức hình phạt chính đã tuyên là tiền thì người phải thi hành án được giảm thi hành án khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự về miễn, giảm thi hành án đối với khoản tiền phạt, án phí.

Điều 6. Một số quy định về giảm thời hạn chấp hành hình phạt trong trường hợp đặc biệt tại Điều 64 của Bộ luật Hình sự

1. Người bị kết án đã lập công, đã quá già yếu hoặc mắc bệnh hiểm nghèo được xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt vào thời gian sớm hơn thời gian quy định tại Điều 12 của Thông tư liên tịch số 02/2021/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP ngày 12/5/2021 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng quy định quan hệ phối hợp trong việc thực hiện trình tự, thủ tục tạm đình chỉ và giảm thời hạn chấp hành án phạt tù.

Được coi là thời gian sớm hơn thời gian quy định tại khoản 1 Điều 63 của Bộ luật Hình sự khi người đang chấp hành hình phạt đã chấp hành được một phần tư mức hình phạt đã tuyên đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, hình phạt tù có thời hạn hoặc 10 năm đối với tù chung thân.

2. Mức giảm thời hạn chấp hành án phạt tù với mức cao hơn so với mức được hướng dẫn tại khoản 2 Điều 5 của Nghị quyết này.

Được coi là mức giảm thời hạn chấp hành hình phạt cao hơn so với mức được hướng dẫn tại khoản 2 Điều 5 của Nghị quyết này khi mức giảm mỗi lần cao nhất là 01 năm đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, là 04 năm đối với hình phạt tù có thời hạn hoặc 15 năm đối với hình phạt tù chung thân nhưng phải bảo đảm thời gian thực sự chấp hành hình phạt theo quy định tại Điều 63 của Bộ luật Hình sự.

3. Trường hợp đặc biệt khi có sự đồng ý của Chánh án Toà án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, thì người bị kết án có thể được xét giảm vào thời gian sớm hơn với mức cao hơn so với thời gian và mức được hướng dẫn tại các khoản 1, 2 Điều này.

Điều 7. Một số quy định về hoãn chấp hành hình phạt tù tại Điều 67 của Bộ luật Hình sự

1. Người chấp hành hình phạt tù được xem xét hoãn chấp hành hình phạt tù khi có đủ các điều kiện như sau:

a) Thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 67 của Bộ luật Hình sự.

Trường hợp người chấp hành án phạt tù là phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi (không phân biệt là con đẻ hay con nuôi), nếu họ bị xử phạt tù lần đầu.

Trường hợp người chấp hành án phạt tù là người bị kết tù không phải về tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội khác là tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng và là người duy nhất trong gia đình đang lao động có thu nhập, nếu bắt họ đi chấp hành hình phạt tù thì gia đình họ sẽ gặp khó khăn đặc biệt trong cuộc sống (như không có nguồn thu nhập nào khác, không có ai chăm nom, nuôi dưỡng... những người thân thích của họ trong gia đình mà không có khả năng lao động).

Do nhu cầu công vụ quy định tại điểm d khoản 1 Điều 67 của Bộ luật Hình sự là trường hợp cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương cần thiết phải có mặt của họ để thực hiện công vụ nhất định và nếu bắt họ đi chấp hành hình phạt tù ngay thì chưa có người thay thế họ;

b) Có nơi cư trú rõ ràng;

c) Sau khi bị xử phạt tù không có hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng, không có căn cứ cho rằng họ bỏ trốn.

2. Tòa án cũng có thể cho người chấp hành án phạt tù thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 67 của Bộ luật Hình sự và không thuộc một trong các trường hợp được hướng dẫn tại khoản 1 Điều này được hoãn chấp hành hình phạt tù, nhưng phải xem xét rất chặt chẽ.

3. Thời hạn hoãn chấp hành hình phạt tù được xác định như sau:

a) Thời hạn hoãn chấp hành hình phạt tù đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 67 của Bộ luật Hình sự thì xác định từ khi Tòa án ban hành quyết định cho đến khi người chấp hành án phạt tù sức khỏe được hồi phục.

Trường hợp, người chấp hành án phạt tù sức khỏe được hồi phục và đang thi hành án phạt tù mà lại bị bệnh nặng thì Tòa án xem xét cho họ được hoãn chấp hành hình phạt tù cho đến khi sức khỏe hồi phục.

b) Thời hạn hoãn chấp hành hình phạt tù đối với trường hợp quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 67 của Bộ luật Hình sự thì thời hạn được xác định cụ thể theo từng trường hợp mà Bộ luật Hình sự đã quy định.

4. Xử lý một số trường hợp sau khi được hoãn chấp hành án phạt tù như sau:

a) Trong thời gian được hoãn chấp hành hình phạt tù mà người bị kết án lại có thai hoặc phải tiếp tục nuôi con dưới 36 tháng tuổi thì vẫn được hoãn cho đến khi đưa con sau cùng đủ 36 tháng tuổi, trừ trường hợp người được chấp hành án lấy lý do này để trốn tránh nghĩa vụ thi hành án.

b) Người được hoãn chấp hành án phạt tù là lao động duy nhất trong gia đình hoặc do nhu cầu công vụ có thể được hoãn một lần hoặc nhiều lần, nhưng tổng số thời gian được hoãn tối đa là 03 năm, trừ trường hợp người đó bị kết án về các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội khác là tội rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

Điều 8. Một số quy định về tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù tại Điều 68 của Bộ luật Hình sự

1. Điều kiện, thời hạn tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 7 của Nghị quyết này.

Đối với phạm nhân thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 67 của Bộ luật Hình sự, nếu bị kết án về các tội ít nghiêm trọng, nghiêm trọng, rất nghiêm trọng xâm phạm an ninh quốc gia thì phải có văn bản đồng ý của Bộ trưởng Bộ Công an hoặc Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Đối với phạm nhân thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 67 của Bộ luật Hình sự, nếu bị kết án về các tội đặc biệt nghiêm trọng xâm phạm an ninh quốc gia hoặc bị kết án tù chung thân mà chưa được giảm xuống tù có thời hạn thì phải có văn bản đồng ý của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

2. Thời gian tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù và áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh được tính vào thời gian chấp hành hình phạt tù.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày... tháng ... năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2021.

2. Trường hợp người chấp hành án phạt tù đã được miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt, tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực theo đúng các quy định, hướng dẫn trước đây và quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật thì không căn cứ vào Nghị quyết này để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (để giám sát);
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội (để giám sát);
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội (để giám sát);
- Ban Dân nguyện thuộc UBTWQH;
- Ban Nội chính Trung ương (để báo cáo);
- Văn phòng Trung ương Đảng (để báo cáo);
- Văn phòng Chủ tịch nước (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ 02 bản (để đăng Công báo);
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao (để phối hợp);
- Bộ Tư pháp (để phối hợp);
- Bộ Công an (để phối hợp);
- Các TAND và TAQS các cấp (để thực hiện);
- Các Thẩm phán và các đơn vị TANDTC (để thực hiện);
- Công thông tin điện tử TANDTC (để đăng tải);
- Lưu: VT, Vụ PC&QLKH TANDTC.

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
CHÁNH ÁN**

Nguyễn Hoà Bình